

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Ngày 30/06/2025	50,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	10.4%	35.3%

DT thuần Q2/25
177
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 8.2%
YoY: ▲ 18.0 11.6%

LN thuần Q2/25
67.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.0 174%
YoY: ▲ 30.2 80.5%

LN sau thuế Q2/25
61.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.6 179%
YoY: ▲ 28.0 83.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
38.4%
YoY: +/-▲ 22.3%

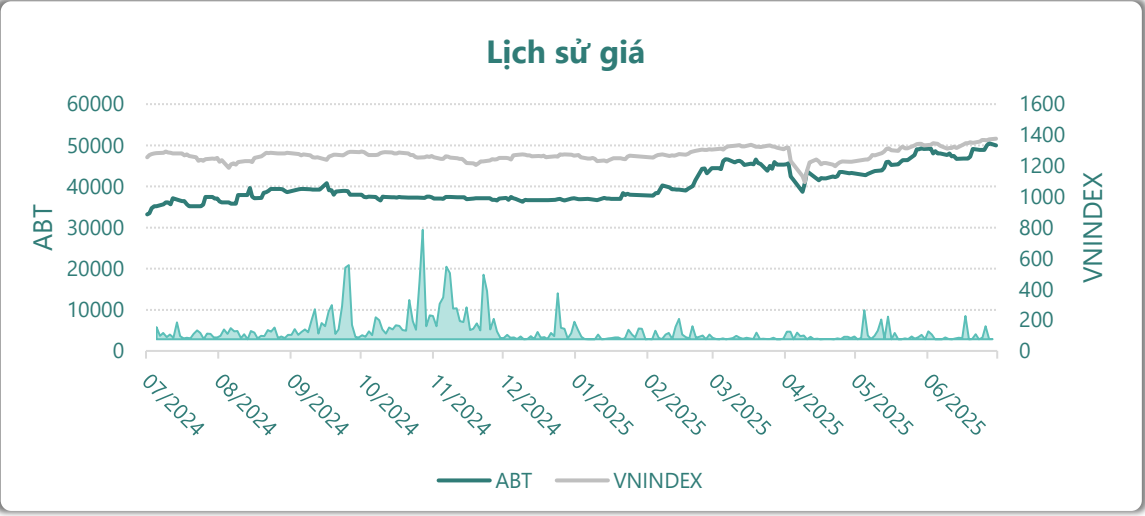
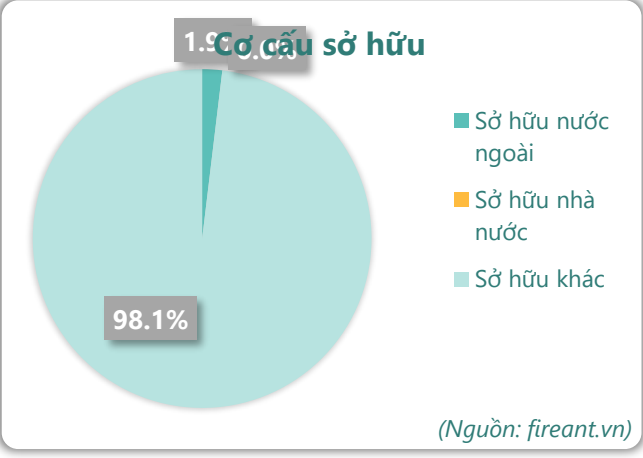
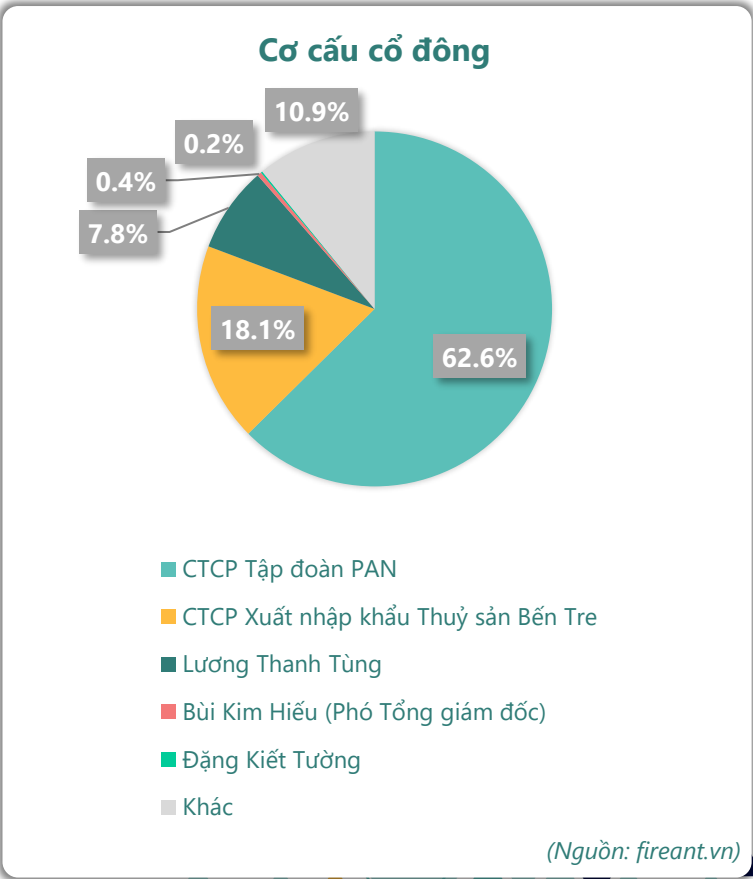
ROE (TTM) Q2/25
25.5%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,197 - 50,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	589
Số lượng CPLH (CP)	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,855
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.62
EPS	11,924
P/E	4.2

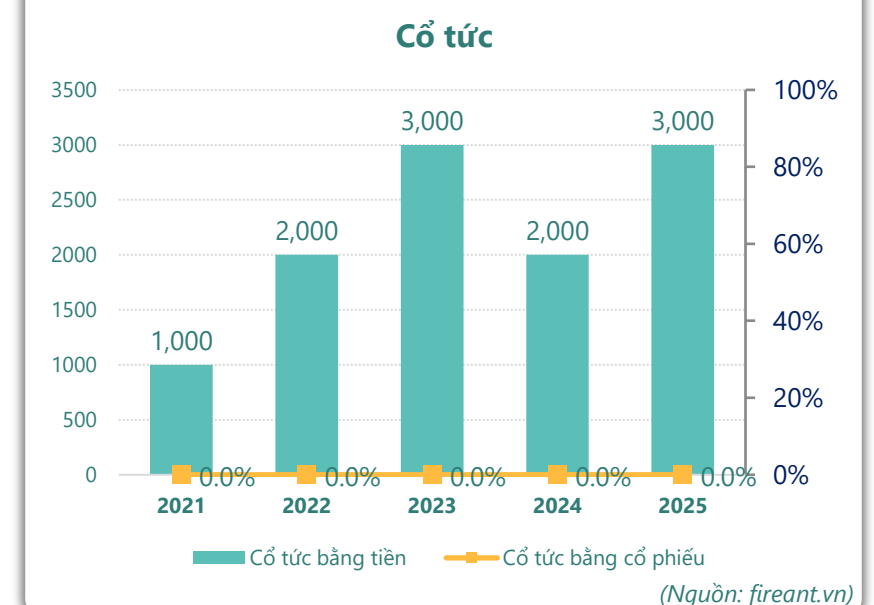
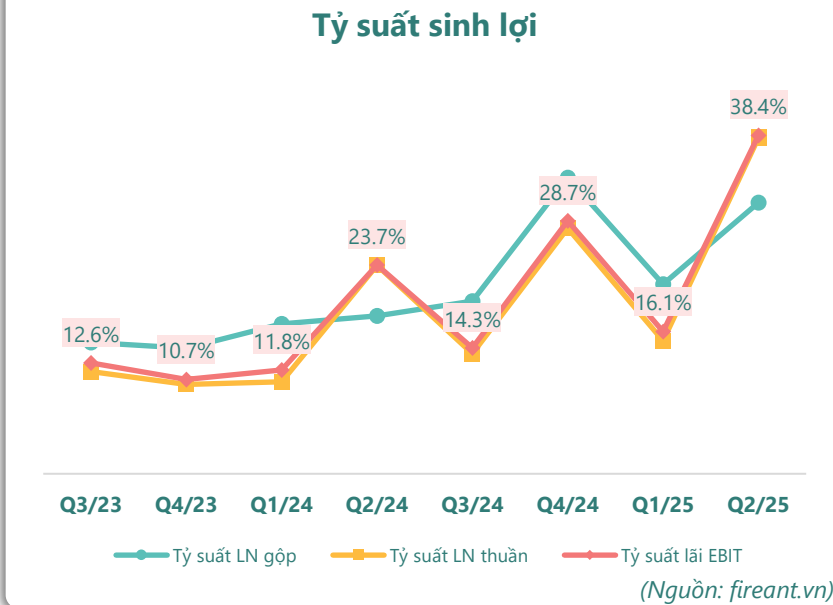
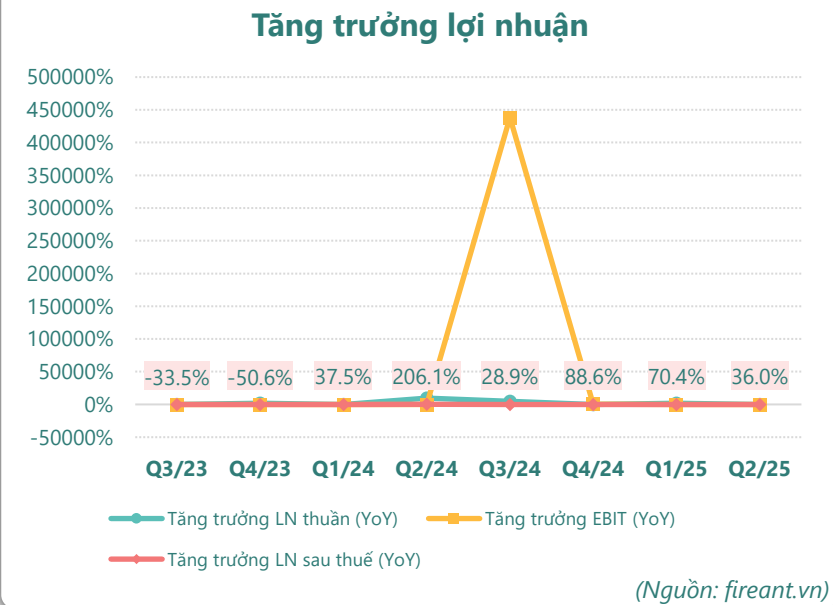
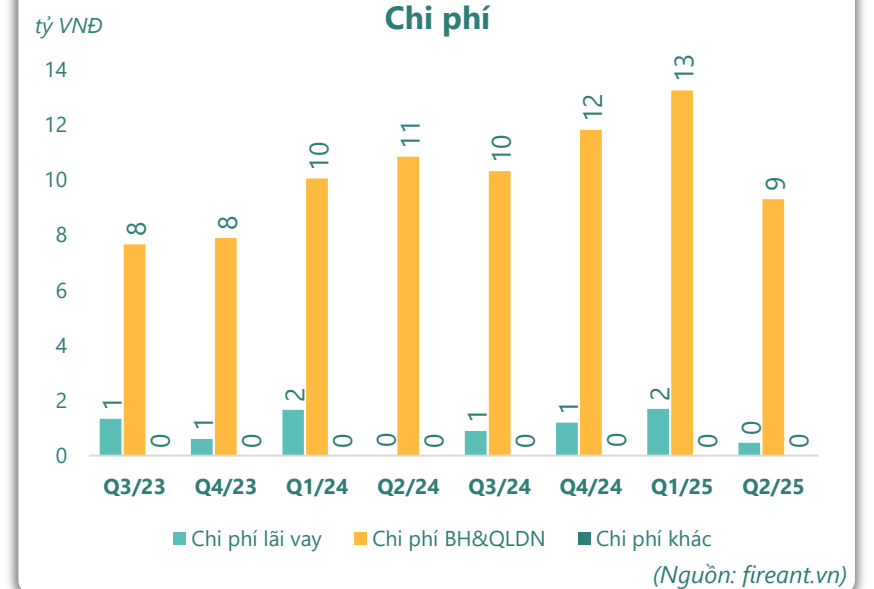
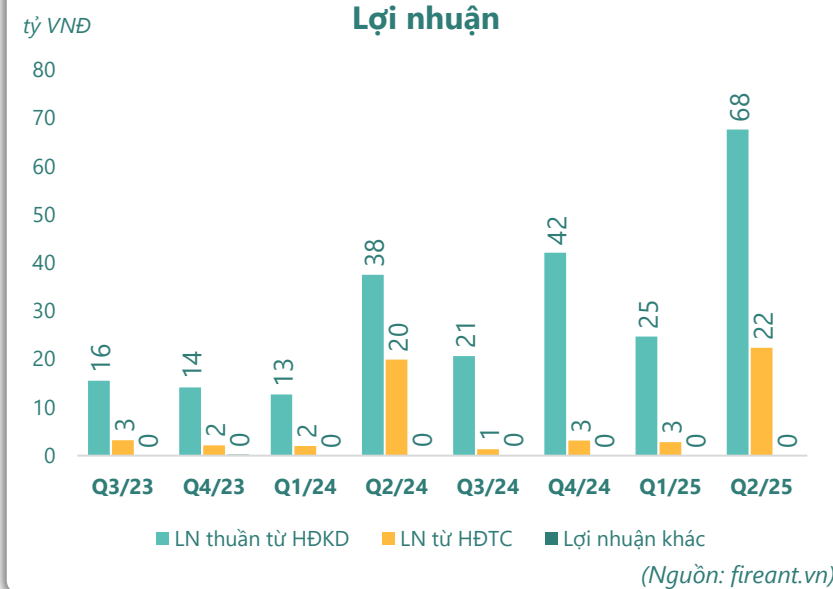
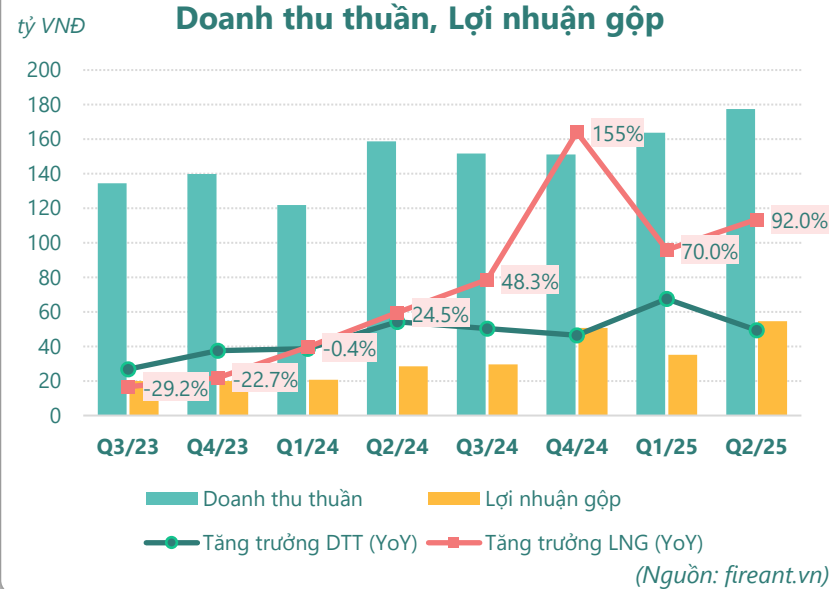
DT thuần 6T 2025
341
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0 21.6%

LN thuần 6T 2025
92.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.2 84.0%

LN sau thuế 6T 2025
83.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.9 86.7%



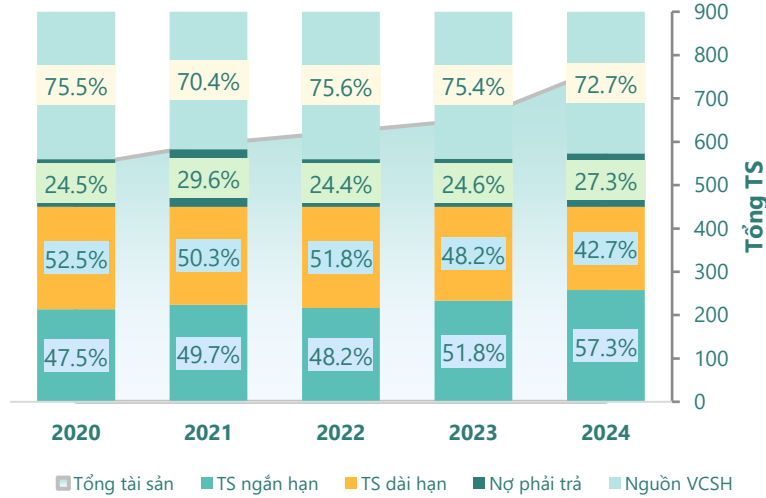
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

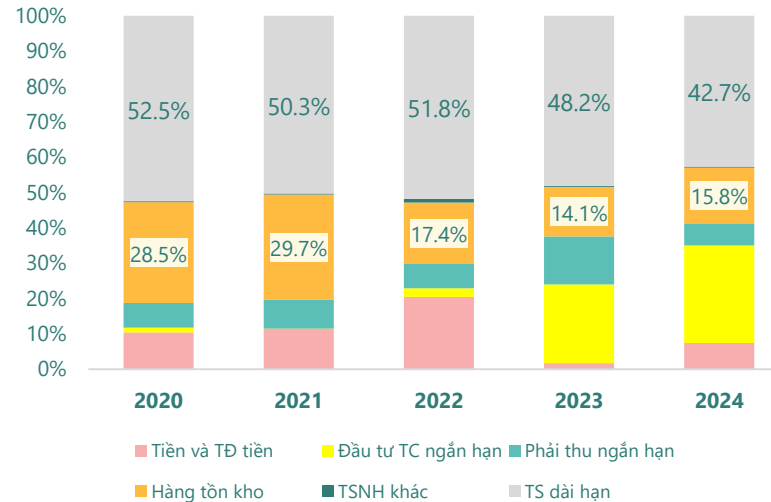
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

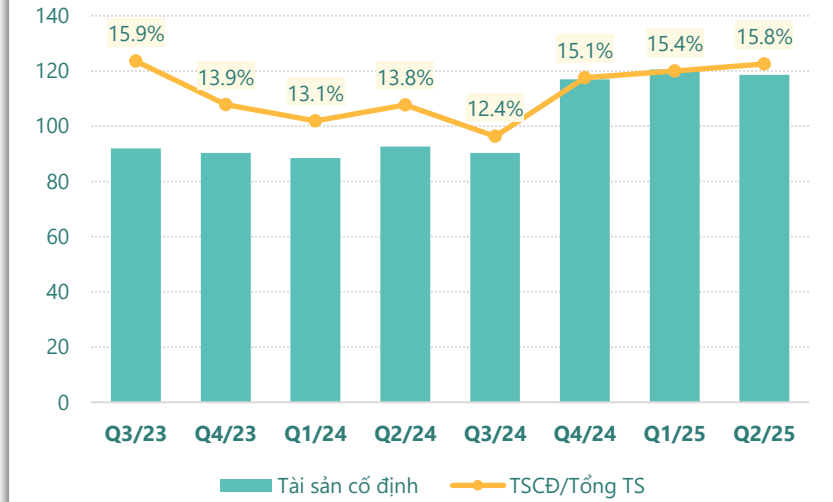
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

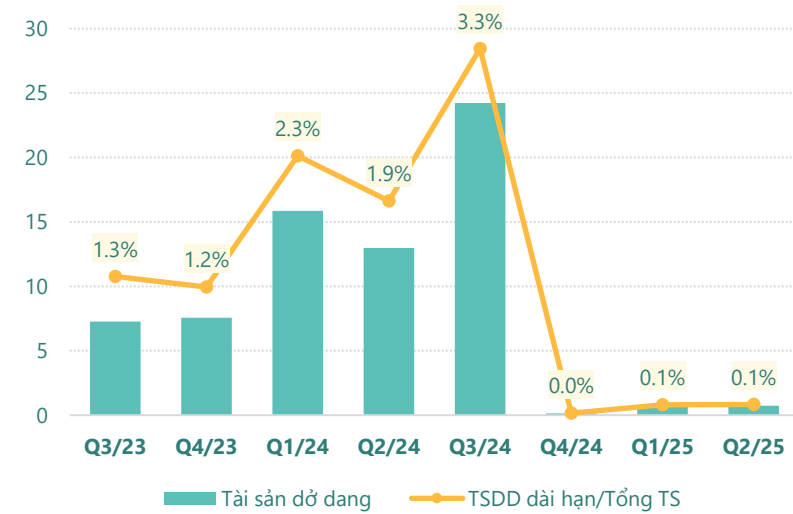
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

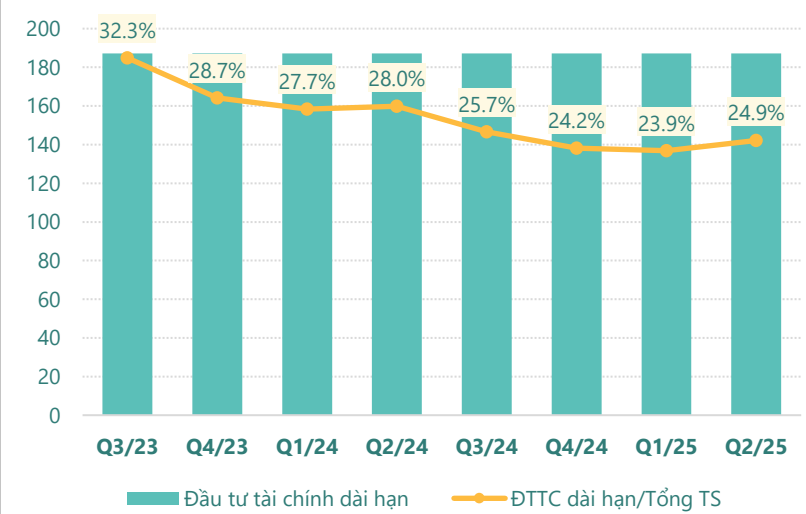
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

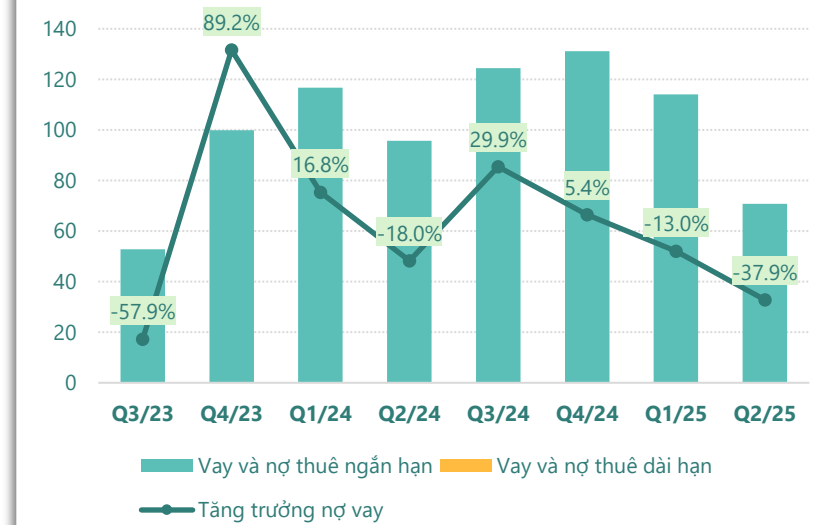
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

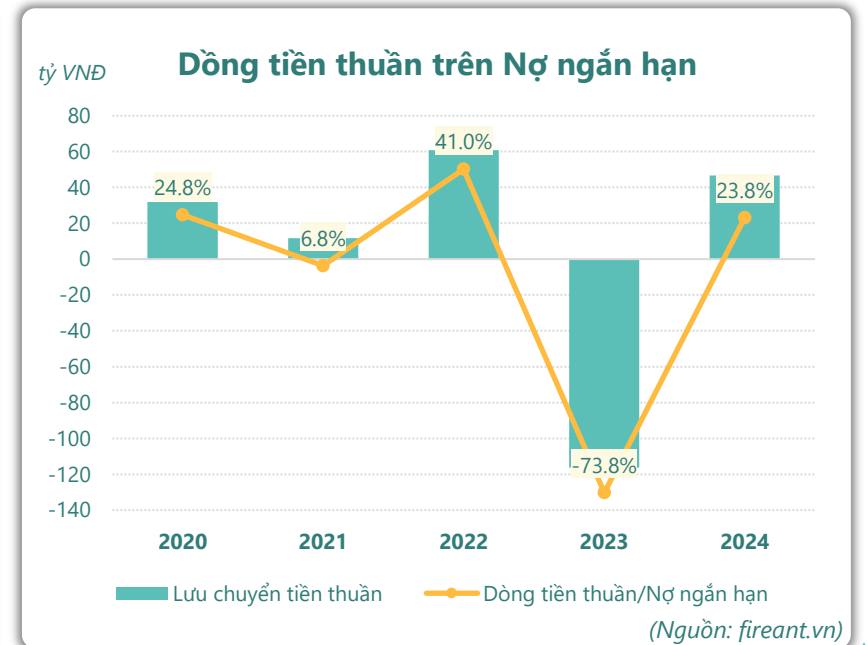
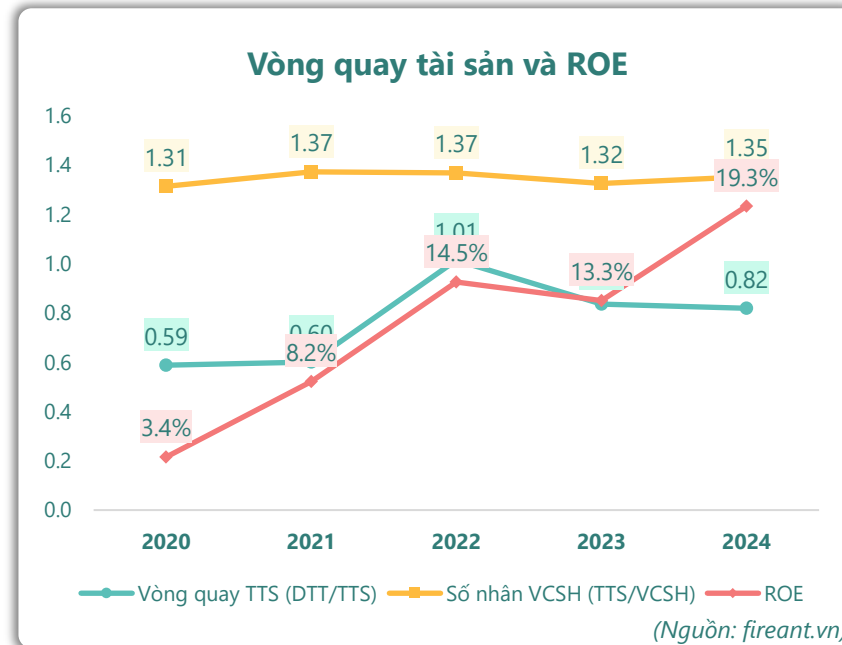
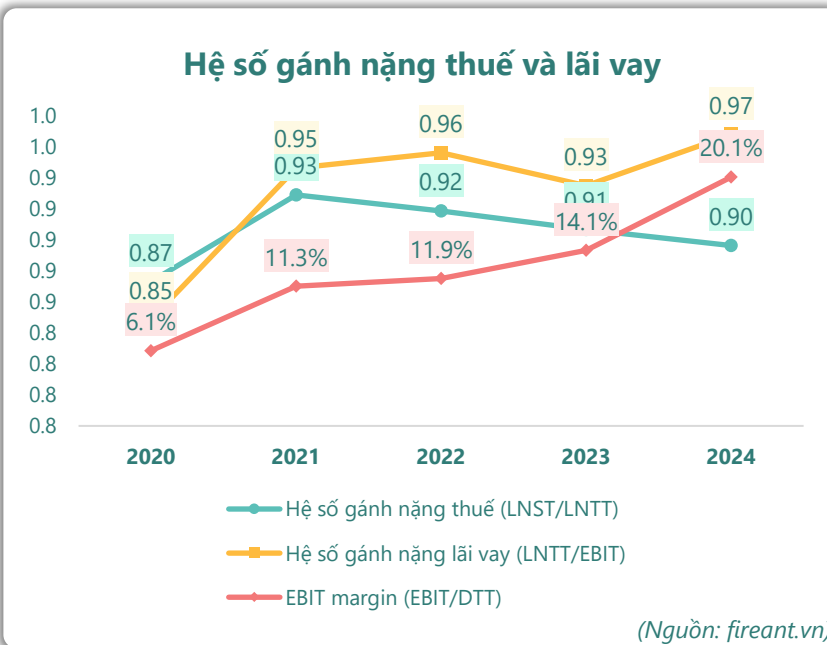
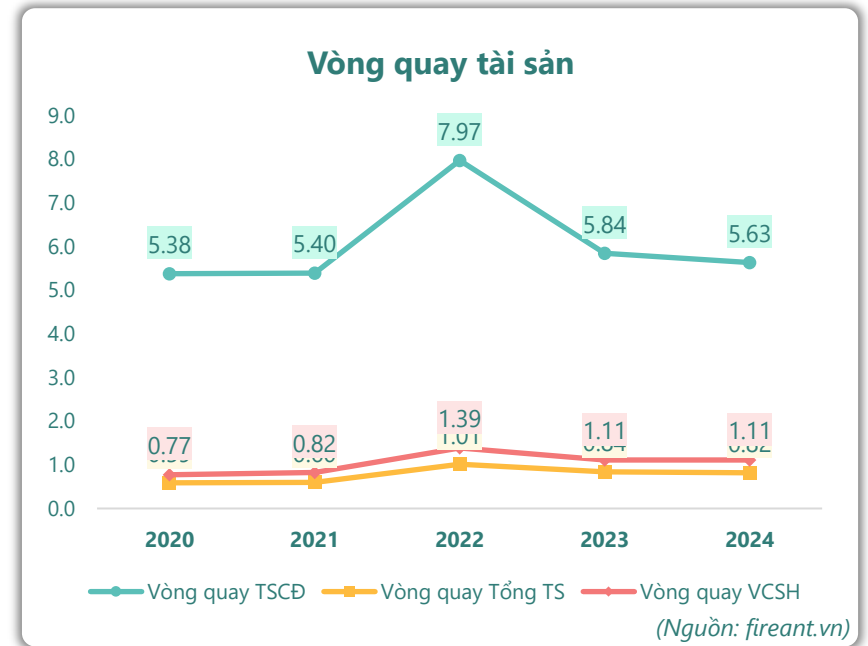
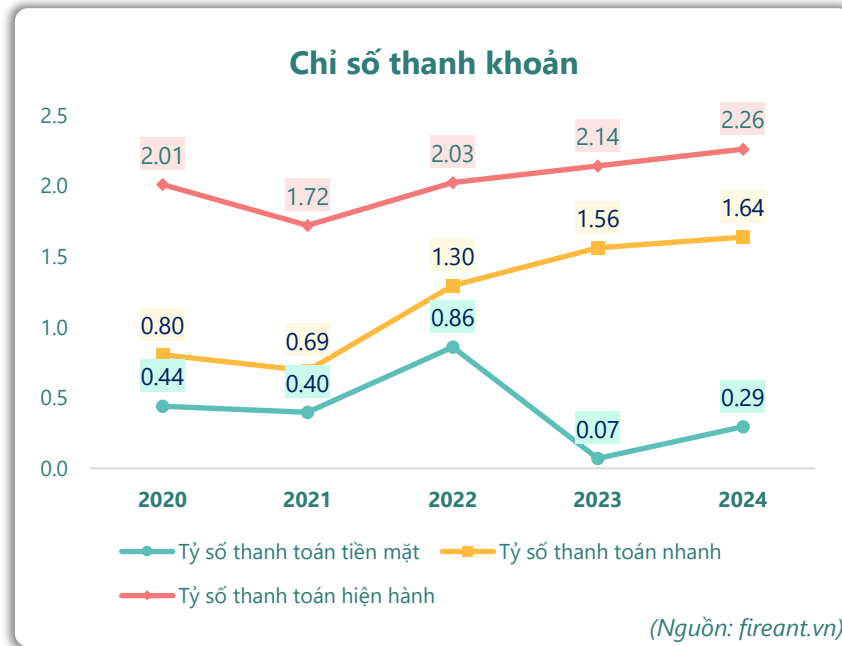
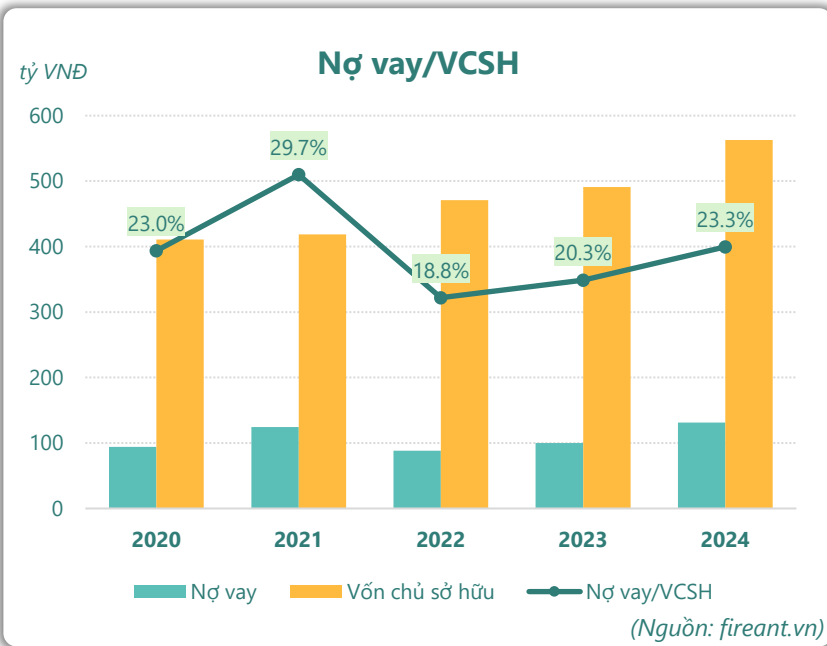
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	177	159	11.6%	341	281	21.6%
Giá vốn hàng bán	123	130	-5.5%	251	231	8.7%
Lợi nhuận gộp	54.6	28.4	92.3%	89.8	49.2	82.7%
Doanh thu HĐTC	23.1	20.1	15.0%	28.6	24.0	19.0%
Chi phí TC	0.76	0.21	260%	3.45	2.09	65.4%
Chi phí lãi vay	0.47	0.02	2232%	2.16	1.68	28.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.26	5.49	-22.4%	12.1	11.2	8.4%
Chi phí QLDN	5.04	5.36	-5.9%	10.4	9.72	7.4%
LN thuần từ HĐKD	67.7	37.5	80.5%	92.4	50.2	84.0%
Lợi nhuận khác	0.02	0.08	-76.3%	0.03	0.08	-56.7%
LN trước thuế	67.7	37.6	80.0%	92.4	50.3	83.8%
Lợi nhuận sau thuế	61.7	33.7	83.1%	83.8	44.9	86.7%
LNST của CĐ cty mẹ	61.7	33.7	83.1%	83.8	44.9	86.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.44	15.7	33.9	91.4	38.2	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.8	-23.8	-53.0	-52.5	-49.7	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.8	-44.2	28.4	7.70	-17.1	-78.5
Tiền đầu kỳ	11.1	56.3	3.85	11.1	57.6	29.1
Lưu chuyển tiền thuần	45.2	-52.4	9.31	46.6	-28.6	-14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	-0.02	0.02	-0.10
Tiền cuối kỳ	56.3	3.85	13.2	57.6	29.1	14.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	752	774	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	421	443	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	14.9	57.6	-74.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	252	214	17.9%
Phải thu ngắn hạn	46.1	48.0	-3.9%
Hàng tồn kho	104	122	-15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.70	1.85	155%
Tài sản dài hạn	331	331	0.2%
Phải thu dài hạn	2.72	2.68	1.7%
Tài sản cố định	119	117	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.73	0.14	419%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	22.1	23.6	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	211	-26.5%
Nợ ngắn hạn	140	196	-28.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.8	131	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	13.1	10.6%
Nợ dài hạn	15.5	15.3	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	597	563	6.2%
Vốn chủ sở hữu	597	563	6.2%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

